TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 255/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 28/6/2024
V/v "Tranh chấp hôn nhân gia đình, ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ - TỈNH AN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thảo Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hoàng Nghiệp;

2. Ông Trần Thành Chúng.

- *Thư ký phiên toà*: Ông Nguyễn Hoàn Mỹ– Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:* Bà Lâm Thị Thanh Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú mở xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 128/2024/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2024 về việc "*Tranh chấp hôn nhân gia đình, ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 296/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 355/2024/QĐST-HNGĐ ngày 11/6/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trịnh Văn M, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ A, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà Lê Phương T, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ G, ấp A, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

(Tại phiên tòa tất cả vắng mặt; ông M có đơn)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu kèm theo ông Trịnh Văn M trình bày:

Về hôn nhân: Ông bà tiến đến hôn nhân là do cha mẹ định đoạt, tiến hành tổ chức lễ cưới và đăng ký hôn vào năm 2008 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện

A, tỉnh An Giang. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng sáu tháng thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về cuộc sống, kinh tế gia đình, dẫn đến thường xuyên cãi nhau, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống gia đình. Gia đình hai bên đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành, ông bà quyết định ly thân từ năm 2009 cho đến nay. Nhận thấy không có khả năng hàn gắn, quay về chung sống cũng không hạnh phúc nên ông nộp đơn xin ly hôn.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông yêu cầu không tiến hành hòa giải mà đưa vụ án ra xét xử do ông kiên quyết ly hôn, không còn tình cảm với bà T. Đồng thời, ông xin vắng mặt tại phiên hòa giải và phiên tòa bảo lưu ý kiến.

Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp đã được thẩm tra và công khai trong quá trình hòa giải, các đương sự không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa không ai giao nộp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ khác.

Trong quá trình thụ lý, hòa giải Tòa án đã tiến hành cấp tống đạt cho bà T theo quy định nhưng bà vẫn không có mặt theo các thông báo của Tòa án. Tòa án tiến hành xác minh nơi cư trú và tình trạng hôn nhân của ông M, bà T để giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Chứng cứ mà Tòa án thu thập được:

Về nơi cư trú: Theo Biên bản xác minh ngày 23/4/2024 tại Công an xã K xác định bà T vẫn còn địa chỉ cư trú tại tổ G, ấp A, xã K, huyện A, tỉnh An Giang chưa thực hiện tách chuyển đi nơi khác.

Tại phiên tòa, ông M vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, riêng bà T đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông bà theo thủ tục chung.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong ghi lời khai, thủ tục xét xử vắng mặt, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng… là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa, thời hạn xét xử cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về nội dung: Yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Ông M chung sống với bà T đến năm 2009 thì không còn hạnh phúc nên ông khởi kiện yêu cầu được ly hôn, Tòa án thụ lý vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bà T hiện có địa chỉ cư trú tại xã K, huyện A. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú, An Giang.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn M, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Về hôn nhân: Ông M và bà T xây dựng gia đình trên hôn nhân tự nguyện được sự đồng ý của hai gia đình tiến hành tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P vào năm 2008 nên phát sinh trách nhiệm pháp lý, phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên và được pháp luật bảo vệ theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Mặc dù Tòa án đã động viên và hòa giải nhưng ông M vẫn cương quyết xin được ly hôn với bà T. Tại hòa giải, ông Mến yêu c không tiến hành hòa giải do không còn tình cảm và tại phiên tòa hôm nay ông M vắng mặt đã thể hiện việc không thể quay lại chung sống với bà T. Hội đồng xét xử xét thấy thời gian ly thân từ năm 2009 đến nay nhưng cả hai không có giải pháp hàn gắn, ông M nhiều lần tìm cách liên hệ để hàn gắn nhưng không có kết quả.

Ông M cho rằng nguyên nhân xin ly hôn là do bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng tranh cãi, nhận thấy không thể tiếp tục chung sống nên ông bà đã quyết định ly thân từ năm 2009 cho đến nay. Tuy không xác định được chính xác lời trình bày về mâu thuẫn của ông M - bà T nhưng trong quá trình tố tụng, bà T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và đã biết nội dung vụ án; ngoài ra, bà cũng đã được triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như tham gia các phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng bà đều vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến phản đối về yêu cầu khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ mà phía ông M cung cấp.

Do đó, căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét thấy việc ông M trình bày là có cơ sở nên Hội đồng xét xử nhận định mâu thuẫn giữa ông M và bà T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của ông M là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung, tài sản chung và nơ chung: Ông M không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Ông M là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Các đương sự không phải chịu án phí nào khác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016;

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn M.

1. Về hôn nhân: Ông Trịnh Văn M được ly hôn với bà Lê Phương T.

2. Về án phí: Ông Trịnh Văn M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được chuyển từ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009405 ngày 16/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú (ông M đã nộp đủ). Các đương sự không phải chịu án phí nào khác.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 28/6/2024) thời hạn kháng cáo của ông M và bà T được tính kể từ ngày tống đạt hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.